

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 12/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy chế biến lâm sản Lang Chánh cụm công nghiệp Bãi Búi, xã Quang Hiến (nay là thị trấn Lang Chánh), huyện Lang Chánh của Công ty cổ phần Lâm sản Lang Chánh;*

*Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 01/LSLC2025 ngày 10/01/2025, Công văn số 06/2025/LC ngày 07/02/2025 của Công ty cổ phần Lâm sản Lang Chánh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy chế biến lâm sản Lang Chánh tại cụm công nghiệp Bãi Búi, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 190/TTr-STNMT ngày 20 tháng 02 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần Lâm sản Lang Chánh (địa chỉ: Cụm công nghiệp Bãi Búi, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy chế biến lâm sản Lang Chánh tại cụm công nghiệp Bãi Búi, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá” với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến lâm sản Lang Chánh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Bãi Bùi, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp- Công ty cổ phần, số 2802281782. Đăng ký lần đầu ngày 04/05/2015; Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14/11/2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số đăng ký kinh doanh: 2802281782.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Chế biến lâm sản, sản xuất giấy

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II, đã được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: Diện tích sử dụng đất là 52.000 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Giấy vàng mã, công suất 400 tấn giấy/tháng.

- Công nghệ sản xuất giấy: Tre, luồng → Băm dăm → Ngâm ủ bằng dung dịch xút → Rửa nguyên liệu → Nghiền nguyên liệu + giấy phế thải → Pha bột giấy → Xeo giấy → Sấy giấy → Cuộn lô → Cắt, thành phẩm, nhập kho.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu quản lý nước thải công nghiệp và bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty cổ phần Lâm sản Lang Chánh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Lâm sản Lang Chánh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép đối với các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.**

(từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 đến ngày 01 tháng 3 năm 2035).

Giấy phép môi trường thành phần là Văn bản xác nhận hoàn thành nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 9875/UBND-NN ngày 28/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Lang Chánh và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty cổ phần Lâm sản Lang Chánh (để t/hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Lang Chánh (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /    /2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ dây chuyền xeo giấy số 1 (lô CN3), được thu gom về ống khói thải số 1, lưu lượng khí thải 3.400 m<sup>3</sup>/h;
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ dây chuyền xeo giấy số 2 (lô CN3), được thu gom về ống khói thải số 2, lưu lượng khí thải 3.400 m<sup>3</sup>/h;
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ lò đốt cấp hơi của dây chuyền xeo giấy số 3 (lô CN3), được thu gom về ống khói thải số 3, lưu lượng khí thải 80.000 m<sup>3</sup>/h;
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ dây chuyền xeo giấy số 4 (lô CN4), được thu gom về ống khói thải số 4, lưu lượng khí thải 3.400 m<sup>3</sup>/h;
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ dây chuyền xeo giấy số 5 (lô CN4), được thu gom về ống khói thải số 5, lưu lượng khí thải 3.400 m<sup>3</sup>/h;

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Vị trí xả thải: Cụm công nghiệp Bãi Bù, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá.
- Số lượng: 05 ống khói thải;
- Toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°):

- + Dòng số 01: X=2228365 (m); Y=525494 (m);
- + Dòng số 02: X=2228361 (m); Y=525483 (m);
- + Dòng số 03: X=2228397 (m); Y=525398 (m);
- + Dòng số 04: X=2228424 (m); Y=525610 (m);
- + Dòng số 05: X=2228411(m); Y=525606 (m);

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 80.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.400 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 5: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.400 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Khí thải từ các nguồn số 1, số 2, số 4 và số 5 sau khi qua buồng sấy giấy được thu gom về ống khói của từng dây chuyền xeo giấy và xả thải liên tục 24/24 giờ ra môi trường.

- Khí thải từ nguồn số 3 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải để xử lý và xả thải liên tục 24/24 giờ ra môi trường.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường

- Từ thời điểm cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031, khí thải phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số  $k_p=1$ , hệ số  $k_v=1,4$  cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                                            | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|
| 1  | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | 280                       |
| 2  | Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>                       | mg/Nm <sup>3</sup> | 700                       |
| 3  | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.190                     |
| 4  | Cacbon oxit, CO                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.400                     |

- Kể từ ngày 01/01/2032, khí thải của cơ sở phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột C cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                                            | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1  | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | 60                        | 3 tháng/lần                |
| 2  | Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>                       | mg/Nm <sup>3</sup> | 400                       | 3 tháng/lần                |
| 3  | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 450                       | 3 tháng/lần                |
| 4  | Cacbon oxit, CO                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | 450                       | 3 tháng/lần                |

Ghi chú:

- Giới hạn cho phép áp dụng đối với lò hơi công nghiệp, sử dụng nhiên liệu rắn có công suất hơi dưới 20 tấn hơi/giờ (lò hơi của cơ sở sử dụng củi, có công suất 10 tấn hơi/giờ).

- Quan trắc môi trường định kỳ áp dụng đối với khí thải lò đốt cấp hơi.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

### 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Khí thải từ mỗi lò đốt dây chuyền xeo giấy số 1, số 2, số 4, số 5 có nhiệt độ cao phát sinh từ quá trình đốt trong lò được hút bằng quạt hút công suất 3.400 m<sup>3</sup>/giờ sang buồng sấy giấy để. Sau khi kết thúc quá trình sấy giấy, bụi, khí thải nhiệt dư từ 02 dây chuyền xeo giấy sẽ được thu hút bằng chụp hút bụi đi về ống thoát khí thải tập trung cao 15m để thoát ra ngoài môi trường.

- Khí thải từ lò đốt cấp hơi của dây chuyền xeo giấy số 3 có nhiệt độ cao phát sinh từ quá trình đốt trong lò được dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý sau dẫn về ống khói cao 16m để thoát ra ngoài môi trường.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

#### 1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi khí thải từ lò đốt cấp hơi → Xyclon khô → Quạt hút → Bể xử lý bụi, khí thải → Ống khói cao 16m ra môi trường.

Công suất thiết kế hệ thống: 80.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### 1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

1.3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.3. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp hơi.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Ống khói thải của lò đốt cấp hơi dây chuyền xeo giấy số 3 tại lô CN3.

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này:

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Vận hành hệ thống thu gom, thoát khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, thoát bụi, khí thải./.

**PHỤ LỤC 2**  
**YÊU CẦU QUẢN LÝ NƯỚC THẢI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VÀ QUẢN LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân phát sinh khoảng 2,75 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, xử lý tại bể tự hoại, sau đó dẫn về bể lắng, bể khử trùng và thải ra hệ thống thoát nước chung của cụm công nghiệp Bãi Bù.

1.2. Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh từ các bể ngâm ủ bột giấy và dây chuyền xeo giấy, lưu lượng 189,56 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 220 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt quy chuẩn để tái sử dụng.

**2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nước thải sinh hoạt của cơ sở sau xử lý được dẫn về hệ thống thoát nước thải chung của cụm công nghiệp Bãi Bù, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh.

2.2. Chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B, hệ số k=1,2, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm               | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép |
|----|----------------------------|-------------|---------------------------|
| 1  | pH                         | -           | 5-9                       |
| 2  | BOD <sub>5</sub>           | mg/l        | 60                        |
| 3  | TSS                        | mg/l        | 120                       |
| 4  | Tổng chất rắn hòa tan      | mg/l        | 1.200                     |
| 5  | Sunfua                     | mg/l        | 200                       |
| 6  | Amoni                      | mg/l        | 12                        |
| 7  | Nitrat                     | mg/l        | 60                        |
| 8  | Dầu mỡ động thực vật       | mg/l        | 24                        |
| 9  | Tổng chất hoạt động bề mặt | mg/l        | 12                        |
| 10 | Phốt phát                  | mg/l        | 12                        |
| 11 | Tổng Coliforms             | MPN/100ml   | 5.000                     |

2.3. Nước thải công nghiệp của cơ sở sau xử lý được dẫn về bể chứa phục vụ tuần hoàn trở lại sản xuất, không được xả nước thải ra môi trường.

2.4. Chất lượng nước thải công nghiệp sau xử lý lưu giữ trong bể chứa tuần hoàn bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp giấy, bột giấy QCVN 12-MT:2015/BTNMT cột B3, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm     | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1  | Nhiệt độ         | $^{\circ}\text{C}$ | 40                        | 3 tháng/lần                |
| 2  | pH               | -                  | 5,5-9                     | 3 tháng/lần                |
| 3  | Độ màu           | Pt-Co              | 200                       | 3 tháng/lần                |
| 4  | TSS              | mg/l               | 100                       | 3 tháng/lần                |
| 5  | BOD <sub>5</sub> | mg/l               | 100                       | 3 tháng/lần                |
| 6  | COD              | mg/l               | 200                       | 3 tháng/lần                |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh:**

- Nước thải sinh hoạt được xử lý sau đó dẫn về hệ thống thoát nước thải chung của Cụm công nghiệp

+ Nước thải từ các nhà vệ sinh → Xử lý trong bể tự hoại → Bể gom → Bể lắng, bể khử trùng → Hệ thống thoát nước thải chung của Cụm công nghiệp;

+ Nước thải từ nhà bếp → Bể tách dầu mỡ → Bể gom → Bể lắng, bể khử trùng → Hệ thống thoát nước thải chung của Cụm công nghiệp;

+ Nước thải tắm rửa → hồ ga, chần rác → Hệ thống thoát nước thải chung của Cụm công nghiệp.

- Nước thải sản xuất được thu gom hệ thống xử lý nước công nghiệp tập trung sau đó tái sử dụng:

+ Nước thải từ các bể ngâm ủ bột giấy, nước rửa nguyên liệu ngâm ủ được đưa về bể gom, ao chứa dịch đen sau đó, thực hiện axit hóa. Từ đây, nước thải được bơm sang bể yếm khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý cùng nước thải xeo giấy.

+ Nước thải từ các dây chuyền xeo giấy tuần hoàn tại chỗ, phần nước dư dẫn về Bể yếm khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ ngâm ủ bột giấy → Bể thu gom, ao chứa dịch đen → Axit hóa bằng axi  $H_2SO_4$  → Bể yếm khí;

+ Nước thải từ rửa bột, nước thải xeo giấy → Bể chứa nước xeo, tuần hoàn tại chỗ → Bể yếm khí → Ao vi sinh hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 1 → Bể phản ứng trung hòa pH → Bể phản ứng keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể lọc sơ cấp và trung gian 2 → Bể ô xi hóa nâng cao → Bể chứa nước sản xuất để tuần hoàn.

- Công suất xử lý: 220 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- Hóa chất sử dụng: Axit Sunfuric, phèn nhôm PAC, polyme, chất dinh dưỡng, ôxi già  $H_2O_2$  (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm đảm bảo quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

- Nước thải công nghiệp sau xử lý được bơm tuần hoàn trở lại sản xuất, không xả thải ra môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Ao chứa nước dịch đen được xây kè bờ, nền đáy đổ bê tông chống thấm và lót bằng bạt HDPE.

- Sử dụng Ao chứa nước sự cố tại khu CN4 có thể tích 2.244 m<sup>3</sup> để lưu giữ nước thải trong trường hợp có sự cố hệ thống xử lý nước thải. Khi có sự cố hư hỏng thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, thực hiện bơm dẫn nước thải về ao chứa nước sự cố để lưu giữ, nhanh chóng sửa chữa hệ thống xử lý nước thải để bơm nước thải quay lại hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép và tái sử dụng, không được thải ra môi trường. Ao chứa nước thải sự cố được xây kè bờ và phủ đáy bằng bạt HDPE, thời gian lưu chứa tối đa 10 ngày.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và các sự cố khác trong dây chuyền sản xuất.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đối với hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.3. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải tại bể điều hòa và nước thải công nghiệp sau xử lý.

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.4 Phần A Phụ lục này;

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.2 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải sản xuất ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải sản xuất ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Lắp đặt riêng đồng hồ đo đếm điện năng cho trạm xử lý nước thải và lắp camera giám sát khu vực trạm xử lý nước thải, truyền số liệu, hình ảnh về UBND huyện Lang Chánh để giám sát./.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /    /2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy băm dăm luồng.
- Nguồn số 02: Hệ thống máy nghiền, máy bơm, động cơ giàn xeo giấy, máy cuộn giấy, quạt gió.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Cụm công nghiệp Bãi Bù, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép |                           | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)                                | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) |                            |                      |
| 1  | 70                                                       | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép |                          | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)                                 | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB) |                            |                      |
| 1  | 70                                                       | 60                       | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /    /2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| TT                     | Tên chất thải                                                                                                                           | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|
| 1                      | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                                                                               | 16 01 06     | 15                            |
| 2                      | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                                                                           | 17 02 03     | 200 (lít)                     |
| 3                      | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)                                                                                           | 18 01 01     | 260                           |
| 4                      | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)                                                                                          | 18 01 03     | 400                           |
| 5                      | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác) giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01     | 30                            |
| 6                      | Pin ắc quy chì thải                                                                                                                     | 19 06 01     | 10                            |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                                                                                         | <b>511</b>   |                               |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT                     | Tên chất thải                        | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| 1                      | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải | 22.500                        |
| 2                      | Tro lò đốt                           | 100.000                       |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                      | <b>122.500</b>                |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT | Tên chất thải               | Khối lượng phát sinh (tấn/năm) |
|----|-----------------------------|--------------------------------|
| 1  | Chất thải rắn sinh hoạt của | 6,6                            |

|                        |                   |            |
|------------------------|-------------------|------------|
|                        | cán bộ, công nhân |            |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                   | <b>6,6</b> |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

#### **2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Thùng lưu chứa dầu thải có nắp đậy, dung tích 80 lít, 01 thùng.
- Bao bì mềm có nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.
- Thùng chứa CTNH khác: 05 thùng.

#### **2.1.2. Khu vực lưu chứa:**

- Khu vực lưu chứa CTNH có diện tích 15 m<sup>2</sup>;
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có nền chống thấm, mái lợp fibro xi măng, tường xây gạch.

- Khu vực lưu chứa CTNH đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

#### **2.2.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Tro lò đưa về bể lưu giữ tro lò, để nguội, đóng bao;
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được đưa về bể chứa bùn, tách nước.
- Rác thải sinh hoạt thu gom vào thùng chứa rác.

#### **2.2.2. Khu vực lưu chứa:**

- Thiết kế, cấu tạo: Bể chứa tro lò hơi có nền lán xi măng chống thấm, tường xây gạch. Kho chứa chất thải có diện tích 20m<sup>2</sup> được xây gạch, nền lán xi măng chống thấm, mái lợp tôn.

### **2.3. Chuyển giao chất thải:**

- Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải;

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo hướng dẫn tại Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Đối với axit  $H_2SO_4$  98%: Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ, nhanh chóng dùng vật liệu khô như cát, tro rải lên sau đó thu gom và xử lý cùng CTNH. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng, nhanh chóng dùng cát, tro đắp làm bờ chặn không cho axit lan rộng sau đó trung hòa bằng vôi bột rải lên trên tránh hơi axit lan rộng.

- Đối với xút NaOH: Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ. Bố trí hệ thống thông gió tốt để không chế kịp thời sự bay hơi và phân tán của NaOH trong khu vực làm việc. Cô lập vùng bị tràn hóa chất nguy hiểm tách riêng với vùng an toàn bằng cách đắp cát, tro làm bờ chặn và thấm hút và thu gom xử lý cùng CTNH. Những lượng còn lại do bị tràn, hay rò rỉ được trung hòa với axit loãng (axit acetic) sau đó dùng cát, tro đắp làm bờ chặn. Khi bị tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng, dùng cát, đất để tạo bờ chắn xung quanh khu vực bị tràn hóa chất, không để hóa chất NaOH chảy lan rộng, dùng vật liệu khô như cát, tro rải lên sau đó thu gom và xử lý cùng CTNH.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /    /2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Sử dụng tuần hoàn toàn bộ nước thải sản xuất sau khi xử lý, không xả nước thải ra môi trường (sông Âm);

4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.